

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HP
Số 34, đường Thiên Lôì - Phường Nghĩa Xá - Quận Lê Chân - TP Hải Phòng



Báo cáo quyết toán
Quý 4 năm 2020

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		51.327.524.765	46.623.538.227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.833.025.727	4.044.995.875
1. Tiền	111	V.01	22.833.025.727	4.044.995.875
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.962.862.618	34.375.300.102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.724.627.348	7.335.905.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.712.928.227	4.811.195.344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		100.000.000	16.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136		9.875.446.819	6.678.338.726
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(450.139.776)	(450.139.776)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.945.248.316	7.886.387.181
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.945.248.316	7.886.387.181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.586.388.104	316.855.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.586.388.104	316.855.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		45.767.783.510	36.209.698.845
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		35.559.949.986	29.901.216.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.065.949.986	29.901.216.154
- Nguyên giá	222		89.615.293.725	79.411.711.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.549.343.739)	(49.510.495.489)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	494.000.000	-
- Nguyên giá	228		570.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76.000.000)	
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.905.448.004	4.530.543.915
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.905.448.004	4.530.543.915
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.897.806.684	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.000.000.000	500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(102.193.316)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.404.578.836	1.277.938.776
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.404.578.836	1.277.938.776
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		97.095.308.275	82.833.237.072
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		28.267.536.482	24.010.138.071
I. Nợ ngắn hạn	310		28.267.536.482	24.010.138.071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.600.553.614	4.436.354.052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.256.516.568	157.584.499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.363.351.125	1.932.792.709
4. Phải trả người lao động	314		579.220.505	379.265.971
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.449.861.098	3.510.761.399
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.752.331	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.630.621.554	3.657.662.079
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	12.590.000.000	9.160.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.795.659.687	775.717.362
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		68.827.771.793	58.823.099.001
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	68.827.771.793	58.823.099.001
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.378.500.000	41.103.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.378.500.000	41.103.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		557.368.590	557.368.590
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		713.858.604	713.858.604
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.228.044.599	16.498.671.807
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-9.423.868.925	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		25.651.913.524	16.498.671.807
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		97.095.308.275	82.833.237.072

HP, ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Thị Ngọc Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Hữu Cảnh

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2020

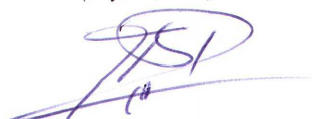
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MST	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay (31/12/2020)	Năm trước (31/12/2019)	Năm nay (31/12/2020)	Năm trước (31/12/2019)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	89.459.696.961	86.647.427.305	396.381.056.674	357.734.976.119
2. Các khoản giảm trừ DT	02					-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		89.459.696.961	86.647.427.305	396.381.056.674	357.734.976.119
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	81.087.776.395	77.857.744.032	360.445.725.525	324.913.999.764
5. Lợi nhuận gộp (20= 10-11)	20		8.371.920.566	8.789.683.273	35.935.331.149	32.820.976.355
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.26	312.313.157	383.711.811	1.145.631.641	1.123.674.738
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	221.095.549	173.062.602	988.329.790	537.436.617
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		221.095.549	173.062.602	886.136.474	537.436.617
8. Chi phí bán hàng	25					-
9. Chi phí quản lý	26		4.297.805.633	2.939.451.339	13.474.243.879	11.955.257.758
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		4.165.332.541	6.060.881.143	22.618.389.121	21.451.956.718
11. Thu nhập khác	31		1.607.712.106	387.291.696	3.066.272.031	5.389.967.701
12. Chi phí khác	32		2.705.604	48.000	32.747.628	732.293.635
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.605.006.502	387.243.696	3.033.524.403	4.657.674.066
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5.770.339.043	6.448.124.839	25.651.913.524	26.109.630.784
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.154.067.809	1.277.632.894	5.168.983.094	5.466.548.068
15.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành - Lãi			1.154.067.809	1.277.632.894	5.168.983.094	5.466.548.068
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-			-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		4.616.271.234	5.170.491.945	20.482.930.430	20.643.082.716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		898	1.258	3.987	5.013,96
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				3.987	

HP, ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Trần Thị Ngọc Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

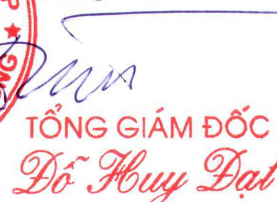


Lê Hữu Cảnh



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Huy Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Danh đầy đủ)
Quý 4 năm 2020

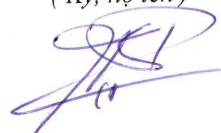
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Luỹ kế từ đầu năm	
			Đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	31/12/2020	31/12/2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		440.744.935.673	393.839.106.585
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(43.917.045.780)	(355.240.812.162)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.503.752.317)	(16.095.896.515)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(886.136.474)	(537.436.617)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.754.190.643)	(5.197.869.973)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		81.824.474.478	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(439.339.926.499)	(191.040.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.168.358.438	16.576.051.002
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.178.941.723)	(9.528.129.711)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		9.975.342	1.507.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.100.000.000)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.000.000.000	1.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.500.000.000)	(500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		504.635.382	1.634.827.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.735.669.001	(21.586.211.487)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp				
3. Tiền thu từ đi vay	33		63.190.000.000	51.860.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(59.760.000.000)	(47.820.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.545.997.587)	(12.330.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.115.997.587)	(8.290.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.788.029.852	(13.301.120.485)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.044.995.875	17.346.116.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		22.833.025.727	4.044.995.875

HP, ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Trần Thị Ngọc Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Hữu Cảnh

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Huy Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Danh đầy đủ)
Quý 4 năm 2020

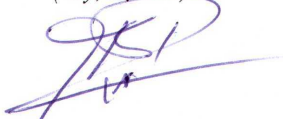
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Luỹ kế từ đầu năm	
			Đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		440.744.935.673	393.839.106.585
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(43.917.045.780)	(355.240.812.162)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.503.752.317)	(16.095.896.515)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(886.136.474)	(537.436.617)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.754.190.643)	(5.197.869.973)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		81.824.474.478	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(439.339.926.499)	(191.040.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.168.358.438	16.576.051.002
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.178.941.723)	(9.528.129.711)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		9.975.342	1.507.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.100.000.000)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.000.000.000	1.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.500.000.000)	(500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		504.635.382	1.634.827.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.735.669.001	(21.586.211.487)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp				
3. Tiền thu từ đi vay	33		63.190.000.000	51.860.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(59.760.000.000)	(47.820.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.545.997.587)	(12.330.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.115.997.587)	(8.290.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.788.029.852	(13.301.120.485)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.044.995.875	17.346.116.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		22.833.025.727	4.044.995.875

HP, ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Trần Thị Ngọc Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Hữu Cảnh

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Đạt

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu tư nhân(100% Vốn cổ đông)
- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh điện nông thôn, Xây lắp điện nước, Xây dựng cơ sở hạ tầng
 - Kinh doanh phát triển nhà đô thị và Xuất Nhập khẩu VT, hàng hoá, máy móc thiết bị phục vụ ngành CN, năng lượng
 - Xây dựng, giao thông.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm Tài Chính có ảnh hưởng đến báo cáo Tài Chính:
 - Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần .
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con;
 - Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, sát nhập, nêu độ dài kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Chế độ kế toán áp dụng: (Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12)
- Đơn vị sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam, Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác: Thông qua Ngân hàng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính của DN được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo Tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (Lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - Chứng khoán kinh doanh
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán phải thu:
- Nguyên tắc kế toán ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Căn cứ vào số liệu kiểm kê cuối kỳ
 - Phương pháp giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Giá mua + Chi phí + lắp đặt
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê TC): Áp dụng phương pháp KH đường thẳng

+ Nhà cửa vật kiến trúc 04 - 25
 + Máy móc, thiết bị 05 - 12

+ Phương tiện vận tải
 + Thiết bị quản lý

06 - 08
 02 - 03

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế RNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
12. Nguyên tắc kết toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn CP, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý 4		Đầu năm	
01 - Tiền:				
- Tiền mặt		125.121.581		220.532.500
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		22.707.904.146		3.824.463.375
- Tiền đang chuyển (Các khoản tương đương tiền)				
Cộng:		22.833.025.727		4.044.995.875
	Quý 4		Đầu năm	
02 - Các khoản ĐT tài chính :	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
a/ Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu; (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu chiếm 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)				
- Tổng giá trị trái phiếu; (Chi tiết cho từng loại trái phiếu chiếm 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-

- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)			-
- Đầu tư vào Công ty con			
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			
- Đầu tư vào đơn vị khác			
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.			
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.			
Cộng:	-	-	-
		Quý 4	Đầu năm
03 - Phải thu của khách hàng:			
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		4.724.627.348	7.335.905.808
- Chi tiết phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu của khách hàng		1.245.363.188	4.837.061.827
- Các khoản phải thu của khách hàng		3.479.264.160	2.498.843.981
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)			
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)			
Cộng:		4.724.627.348	7.335.905.808
04 - Phải thu khác:			
a/ Ngắn hạn		9.875.446.819	6.678.338.726
- Phải thu cổ phần hoá (Thu tiền lãi cho vay ngoài)		726.003.695	741.095.722
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (Phải thu BHXH)			7.610.925
- Phải thu người lao động (Thu thuế TNCN)		69.372.834	32.801.373
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn; (Tạm ứng thành viên Ban lãnh đạo)			
- (Tạm ứng của các đối tượng khác)		3.602.223.809	5.338.480.570
- Các khoản chi hộ; (Các khoản cho vay ko tính lãi suất)			9.000.000
- Phải thu khác		5.477.846.481	549.350.136
b/ Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)			
Cộng:		9.875.446.819	6.678.338.726
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu):		-	-
- Ký cược, ký quỹ			
a/ Tiền;			
b/ Hàng tồn kho;			
c/ TSCĐ;			
d/ Tài sản khác.			
06 - Nợ xấu:			
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (Trong đó: chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm 10% trở lên tổng số nợ quá hạn)			
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi chậm trả... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.			
Cộng:		-	-
07 - Hàng tồn kho:			
- Hàng mua đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		194.429.140	25.879.089
- Công cụ, dụng cụ		3.665.067.623	4.690.445.426
- Chi phí SX, KD dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hoá		4.085.751.553	3.170.062.666
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hoá kho bảo thuế			

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thu tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng X.Lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	7.945.248.316	7.886.387.181
08 - Tài sản dở dang dài hạn:		
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)		
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	4.905.448.004	4.530.543.915
- CT - Điện Cự Viên	23.811.610	
- CT - Điện An Đông & Đông Tiến... An Dương	18.817.564	722.462.484
- CT - Điện 3 xã An Dương	639.453.777	728.849.068
- CT - Điện Vĩnh Bảo	862.287.415	653.272.634
- CT - Lưới điện Hạ thế xã Tam Đa (QL 37)		283.280.932
- CT - Điện 4 xã Thủy Nguyên	1.903.281.568	684.882.727
- CT - Dự án số 34 Thiên Lôi	1.457.796.070	1.457.796.070
- Sửa chữa.		
Cộng:	4.905.448.004	4.530.543.915

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					-
Số dư tại 30/09/2020	10.450.610.332	70.293.070.202	4.924.197.634	170.252.250	85.838.130.418
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.170.000.000	1.363.526.943	243.636.364		3.777.163.307
+ Tăng khác	2.170.000.000	1.363.526.943	243.636.364	-	3.777.163.307
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán(Giảm trong kỳ)					-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	12.620.610.332	71.656.597.145	5.167.833.998	170.252.250	89.615.293.725
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 30/09/2020	2.575.368.148	48.103.022.452	2.377.492.807	170.252.250	53.226.135.657
- Khấu hao trong năm	153.521.742	1.068.373.764	101.312.576		1.323.208.082
+ Tăng khác	153.521.742	1.068.373.764	101.312.576	-	1.323.208.082
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán(Giảm trong kỳ)					-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	2.728.889.890	49.171.396.216	2.478.805.383	170.252.250	54.549.343.739
Giá trị còn lại					
Số dư tại 30/09/2020	7.875.242.184	22.190.047.750	2.546.704.827	-	32.611.994.761
Số dư tại 31/12/2020	9.891.720.442	22.485.200.929	2.689.028.615	-	35.065.949.986

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bản sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	-----------------	------------------------	-----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá					
Số dư tại 30/09/2020				570.000.000	570.000.000
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
+ Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác					
Số dư tại 31/12/2020	-	-		570.000.000	570.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 30/09/2020				47.500.000	47.500.000
- Khấu hao trong năm				28.500.000	28.500.000
+ Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác					
Số dư tại 31/12/2020	-	-		76.000.000	76.000.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 30/09/2020				522.500.000	522.500.000
- Tại ngày 31/12/2020	-	-		494.000.000	494.000.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-	-	-

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13 - Chi phí trả trước :		
a) Ngắn hạn	1.586.388.103	316.855.069
- Chi phí trả trước và thuê hoạt động TSCĐ (Chi phí BH xe)	11.702.652	13.087.121
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	49.332.635	159.154.464
- Các khoản chi khác (Nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1.525.352.816	144.613.484
b) Dài hạn	1.404.578.836	1.277.938.776
- Chi phí thành lập doanh nghiệp (CCDC xuất dùng)	121.089.164	311.824.617
- Chi trả trước dài hạn khác (Trang thiết bị VP, CF S/C lưới điện, HT nước)	229.068.176	765.513.812
- Các khoản chi khác: S/C hệ thống lưới điện (Nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1.054.421.496	200.600.347
Cộng	2.990.966.939	1.594.793.845
14 - Tài sản khác:		
a) Ngắn hạn (Chi tiết cho từng hạng mục)		
-		
b) Dài hạn (Chi tiết cho từng hạng mục)		
-		
Cộng	-	-
15 - Vay và nợ thuê tài chính:		
a) Vay ngắn hạn	12.590.000.000	9.160.000.000
* Vay Ngân hàng (Chi tiết theo kỳ hạn)	10.000.000.000	9.000.000.000
- Vay ngắn hạn (NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)	10.000.000.000	9.000.000.000
- Vay ngắn hạn (NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng)		

- Vay ngắn hạn (NH TMCP Á Châu - CN Hải Phòng hoặc ACB)		
* Vay ngắn hạn (Cá nhân)	2.590.000.000	160.000.000
+ Bà Trần Thị Ngọc Mai	190.000.000	160.000.000
+C.Ty CP Điện nước Hạ Long	2.400.000.000	
* Nợ dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả(NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng)		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (NH Bưu điện Liên Việt - CN Hải Phòng)		
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	-	-
- Vay dài hạn (NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)		
- Vay dài hạn (NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng)		
- Vay dài hạn (NH Bưu điện Liên Việt - CN Hải Phòng)		
Cộng	12.590.000.000	9.160.000.000

c) Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời gian	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:

	Quý 4		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Tự thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng:			-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

16 - Phải trả người bán:				
	Quý 4		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.600.553.614	-	4.436.354.052	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở	2.893.114.747		2.957.233.446	
- Phải trả cho các đối tượng khác	707.438.867		1.479.120.606	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng:	3.600.553.614	-	4.436.354.052	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng:	-	-	-	-
d) Phải trả người bán và các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)				
	Quý 4	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
17 - Thuế các khoản phải nộp Nhà nước:				
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
-				

- Các khoản phải nộp Nhà nước	2.363.351.125	11.742.539.065	11.311.980.649	1.932.792.709		
Cộng:	2.363.351.125	11.742.539.065	11.311.980.649	1.932.792.709		
a) Phải thu(Chi tiết cho từng loại thuế)						
-						
- Các khoản phải thu Nhà nước						
Cộng:	-	-	-	-		
			Quý 4	Đầu năm		
18 - Chi phí phải trả:						
a) Ngắn hạn			2.449.861.098	3.510.761.399		
- Trích trước chi phí tiền lương (Thù lao HĐQT, BKS & BC Kiểm toán)			81.818.182	80.000.000		
- Chi phí trong thời gian ngừng KD (Trích trước T.Lương tháng thứ 13+BS Lương Ban ĐH)			1.858.990.237	1.725.870.000		
- Chi phí trích trước T.Tính giá vốn H.Hoá,TP,BĐS đã bán ;(Trích trước G.Vốn CTXD & ...)			509.052.679	1.704.891.399		
- Các khoản trích trước khác (CF lãi vay)						
b) Dài hạn			-	-		
- Lãi vay						
- Các khoản (Chi tiết từng khoản)						
Cộng:			2.449.861.098	3.510.761.399		
19 - Phải trả khác :						
a) Ngắn hạn						
- Tài sản thừa chờ giải quyết (Phải trả cho liên doanh)						
- Kinh phí công đoàn						
- Bảo hiểm xã hội						
- Bảo hiểm y tế						
- Bảo hiểm thất nghiệp						
- Phải trả về cổ phần hoá (Phải trả lãi vay NHĐT & PT VN - CN Hai Phòng)						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (CT: Cấp điện nước, TB dự án đường bao đông nam Q.Hà An)			1.887.698.148	1.887.698.148		
- Cổ tức , lợi nhuận phải trả; (Trần Ngọc Hải tiền nộp các CT xây dựng)			539.051.172	1.084.353.483		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			203.872.234	685.610.448		
Cộng:			2.630.621.554	3.657.662.079		
b) Dài hạn			-	-		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
C) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
20 - Doanh thu chưa thực hiện :						
a) Ngắn hạn			-	-		
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
b) Dài hạn(Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			-	-		
- Doanh thu nhận trước						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)						
Cộng:			-	-		
21 -Trái phiếu phát hành :						
	Quý 4			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường (Chi tiết cho từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng:						

minh chi tiết về trái phiếu các bên có liên quan năm giữ (Theo từng loại trái phiếu)						
Cộng:						

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành CP trong kỳ; Số lượng CP phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển thành CP trong kỳ.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (Theo từng loại trái phiếu):

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

	Quý 4	Đầu năm
23 - Dự phòng phải trả:		
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm		
- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)	-	-
-		
-		
Cộng	-	-

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Quý 4	Đầu năm
a/ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b/ - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

25 - Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
SD Đầu 30/	41.103.200.000	(50.000.000)	-		18.348.130.785	50.718.267.839
- Tăng vốn	10.275.300.000					10.275.300.000
- Lãi trong kỳ trước					11.093.551.517	11.093.551.517
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ trước					(10.275.300.000)	(10.275.300.000)
- Lỗ trong kỳ trước					(247.560.792)	(247.560.792)
- Giảm khác					(2.169.198.145)	(2.169.198.145)
SD Cuối 30/	51.378.500.000	(50.000.000)	-	-	16.749.623.365	59.395.060.419
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này					6.223.184.313	6.223.184.313
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này					(1.154.067.809)	(1.154.067.809)
- Lỗ trong kỳ này					(452.845.270)	(452.845.270)
- Giảm khác					(5.137.850.000)	(5.137.850.000)
SD Cuối 31/	51.378.500.000	(50.000.000)	-	-	16.228.044.599	58.873.481.653
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						
- Vốn góp của Nhà nước						
- Vốn góp của các đối tác khác (100% vốn của các cổ đông)					51.378.500.000	41.103.200.000
-						
Cộng					51.378.500.000	41.103.200.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					51.378.500.000	41.103.200.000
+ Vốn góp đầu năm					41.103.200.000	31.618.920.000
+ Vốn góp tăng trong năm					10.275.300.000	9.484.280.000
+ Vốn góp giảm trong năm						
+ Vốn góp cuối năm						
- Cổ tức , lợi nhuận được chia						4.110.320.000
d/ Cổ phiếu						
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					4.110.320	3.161.892
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chứng					5.137.850	4.110.320
+ Cổ phiếu phổ thông					5.137.850	4.110.320
+ Cổ phiếu ưu đãi						

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.137.850	4.110.320
+ Cổ phiếu phổ thông	5.137.850	4.110.320
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ/ Cổ tức	-	-
- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	1.271.227.194	1.271.227.194
- Quỹ đầu tư phát triển	557.368.590	557.368.590
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	713.858.604	713.858.604

g/ Thu nhập và CF, lãi hoặc lỗ được ghi nhận T.Tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo QĐ của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Quý 4	Đầu năm
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (<i>Đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...</i>)		
27- Chênh lệch tỷ giá:		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (<i>Nói rõ nguyên nhân</i>)		
28 - Nguồn kinh phí:	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29 - Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 5 năm ;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác: Doanh nghiệp phải trả thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounec, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Vàng tiền tệ: DN phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (*Theo đơn vị tính quốc tế*) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (*Theo nguyên tệ và VNĐ*) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.

30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động KD:

	Năm nay (2020)	Năm trước (2019)
	Quý 4	Quý 4
1 - Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):	89.459.696.961	86.647.427.305
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng (<i>Dịch vụ khác</i>)	274.753.857	242.225.161
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (<i>KD điện NT</i>)	84.959.458.835	83.893.797.940
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (<i>KD nước sinh hoạt</i>)	3.283.348.190	1.668.620.646
- Doanh thu hợp đồng XD (<i>Đối với doanh nghiệp có hoạt động Xây lắp</i>)	942.136.079	842.783.558
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>Chi tiết từng đối tượng</i>)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận được.		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
<u>Trong đó:</u>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3 - Giá vốn bán hàng (Mã số 11):		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
<u>Trong đó:</u> Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (<i>Dịch vụ khác</i>)	47.896.752	43.549.840
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (<i>KD điện NT</i>)	79.386.419.440	75.572.447.578
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán (<i>KD nước sạch</i>)	1.653.460.203	1.415.818.727
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư (<i>Giá vốn của HĐ xây dựng & Xây lắp</i>)		825.927.887
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng:	81.087.776.395	77.857.744.032
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	312.313.157	383.711.811
- Lãi bán các khoản đầu tư-;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá, ;		
- Chi phí tài chính khác		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	312.313.157	383.711.811

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22):		
- Lãi tiền vay	221.095.549	173.062.602
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá ;		
- Dù phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi nhận chi phí tài chính.		
Cộng:	221.095.549	173.062.602
6 - Thu nhập khác:		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1.607.712.106	387.291.696
Cộng:	1.607.712.106	387.291.696
7 - Chi phí khác:		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản:		
- Các khoản khác .	2.705.604	48.000
Cộng:	2.705.604	48.000
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	4.297.805.633	2.922.016.746
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	4.297.805.633	2.922.016.746
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	-	4.708.900
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		4.708.900
Cộng:	4.297.805.633	2.917.307.846
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	12.064.406.023	10.246.035.797
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.791.253.079	3.959.629.720
- Chi phí nhân công	3.545.515.874	2.595.062.022
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.326.806.792	1.306.907.985
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	3.400.830.278	2.384.436.070
10 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành(Mã số 51):	1.154.067.809	1.277.632.894
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.154.067.809	1.277.632.894
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
11 - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52):	-	-
- CF thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CF thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- TN thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay (2020)	Năm trước (2019)
	Quý 4	Quý 4
1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phí tiền tệ khác.		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: trình bày và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ của REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận (2)

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Thị Ngọc Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Hữu Cảnh

HP, ngày 18 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Đạt